BIỂU 1:

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng dự án giai đoạn 2021-2025 (chưa gồm CT MTQG)	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 đã giao đợt trước				Điều chỉnh							Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Số lượng dự án, nhiệm vụ		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó: Đã giao chi tiết	Số lượng dự án		Kế hoạch vốn					Số lượng nhiệm vụ, dự án		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó:		
			Tổng số dự án bố trí	Đã giao chi tiết			Giảm	Tăng	Điều chỉnh các nhiệm vụ, dự án đã giao (NSĐP)				Bổ sung kế hoạch vốn	Tổng số dự án bố trí	Tỷ lệ giảm so với giai đoạn 2026-2030		Giao chi tiết (sau điều chỉnh)	*Trong đó, giao chi tiết kỳ này*	
									Giảm	Tăng	Trong đó								
											Bổ sung cho nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện giao	Chuyển về tổng vốn chưa giao							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**	**359**	**206**	**143**	**34.290.648**	**9.359.349**	**8**	**6**	**338.643**	**338.643**	**29.392**	**309.251**	**3.981.127**	**204**	***43,2***	**38.271.775**	**16.708.112**	**3.676.887**	
	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KHÔNG BAO GỒM VỐN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG				**34.290.648**	**9.359.349**	**8**	**6**	**338.643**	**338.643**	**29.392**	**309.251**	**3.981.127**			**38.271.775**	**16.708.112**	**3.676.887**	
A.1	**Vốn ngân sách địa phương**	**310**	**176**	**140**	**13.552.848**	**8.821.600**	**5**	**3**	**338.643**	**338.643**	**29.392**	**309.251**	**-**	**174**	***43,9***	**13.552.848**	**9.192.794**	**680.445**	
1	***Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí***	***224***	***120***	***109***	***5.381.848***	***4.222.433***	***4***	***2***	***170.871***	***170.871***	***-***	***170.871***		***118***	***47,3***	***5.381.848***	***4.051.562***	***-***	
a	Phân bổ cho các dự án	124	114	103	2.562.430	1.781.659	4	2	170.871	170.871	-	170.871		112		2.574.559	1.610.788	-	Chi tiết tại biểu 2
	- Dự án hoàn thành đến 31/12/2025	70	39	39	50.835	50.835			-	-	-	-		39		50.835	50.835	-	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	23	48	48	448.213	448.213			-	-	-	-		48		448.213	448.213	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	31	27	16	2.063.382	1.282.611	4	2	170.871	170.871	-	170.871		25		2.075.511	1.111.740	-	
b	Chuẩn bị đầu tư		-		15.000	15.000	-	-	-	-	-	-		-		15.000	15.000	-	
c	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	*13*	6	6	1.763.587	1.558.000	-		-	-	-	-		6		1.763.587	1.558.000	-	
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG				*200.000*	*200.000*	-	-	-	-	-	-		-		*200.000*	*200.000*	-	
d	Bội chi ngân sách địa phương/Bội thu ngân sách địa phương				125.968	125.968	-	-	-	-	-	-		-		125.968	125.968	-	
đ	Trả nợ gốc, lãi vay				56.606	56.606	-	-	-	-	-	-		-		56.606	56.606	-	
e	Phân cấp cho cấp dưới	81			685.200	685.200	-	-	-	-	-	-		-		685.200	685.200	-	
g	Dự phòng				173.058	-	-	-	-	-	-	-		-		160.929	-	-	
2	***Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết***	***6***	***5***	***3***	***125.000***	***37.330***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		***5***	***16,7***	***125.000***	***37.330***	***-***	*-*
-	Phân bổ cho các dự án		5	3	125.000	37.330	-	-	-	-	-	-		5		125.000	37.330	-	*Chi tiết tại biểu 2*
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030		*3*	*3*	*37.330*	*37.330*	-	-	-	-	-	-		*3*		*37.330*	*37.330*	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	*6*	*2*	-	*87.670*	-	-	-	-	-	-	-		*2*		*87.670*	-	-	
3	***Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất***	***70***	***41***	***26***	***5.321.000***	***4.004.968***	***1***	***1***	***167.772***	***167.772***	***29.392***	***138.380***		***41***	***41,4***	***5.321.000***	***4.015.052***	***148.464***	
a	Phân bổ cho các dự án	60	35	23	1.973.307	1.458.793	1	1	167.772	167.772	29.392	138.380		35		2.173.951	1.468.877	148.464	Chi tiết tại biểu 2
	- Dự án hoàn thành đến 31/12/2025	*16*								-		-							
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	*12*	*13*	*13*	*684.296*	*684.296*	-		-	-	*29.392*	*29.392*		*13*		*713.688*	*713.688*	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	*17*	*22*	*10*	*1.289.011*	*774.497*	*1*	*1*	*167.772*	*167.772*	-	*167.772*		*22*		*1.460.263*	*755.189*	*148.464*	*Giao chi tiết tại biểu 2a*

Số TT	Nội dung	Số lượng dự án giai đoạn 2021-2025 (chưa gồm CT MTQG)	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 đã phê duyệt				Điều chỉnh							Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Số lượng dự án, nhiệm vụ		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó:	Số lượng dự án		Kế hoạch vốn					Số lượng nhiệm vụ, dự án		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó:		
			Tổng số dự án bố trí	Đã giao chi tiết		Đã giao chi tiết	Giảm	Tăng	Điều chỉnh các nhiệm vụ, dự án đã giao (NSĐP)				Bổ sung kế hoạch vốn	Tổng số dự án bố trí	Tỷ lệ giảm so với giai đoạn 2026-2030		Giao chi tiết (sau điều chỉnh)	*Trong đó, giao chi tiết kỳ này*	
									Giảm	Tăng	Trong đó								
											Bổ sung cho nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện giao	Chuyển về tổng vốn chưa giao							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Phân cấp cho cấp dưới				850.000	850.000			-	-	-	-		-		850.000	850.000	-	
c	Quỹ phát triển đất				68.445	68.445			-	-	-	-		-		68.445	68.445	-	
d	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	10	6	3	2.283.132	1.541.135	-		-	-	-	-		6		2.026.729	1.541.135	-	
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG				*688.345*	*688.345*	-	-	-	-	-	-		-		*688.345*	*688.345*	-	
đ	Tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương				86.595	86.595	-	-	-	-	-	-		-		86.595	86.595	-	
e	Dự phòng				59.520	-	-	-	-	-	-	-		-		115.279		-	
4	**Nguồn thu khác xác định bổ sung vào kế hoạch đầu tư công**	**6**	**10**	**2**	**2.725.000**	**556.869**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**10**		**2.725.000**	**1.088.850**	**531.981**	
4.1	**Nguồn thu từ phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu**		**3**	**1**	**700.000**	**60.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**3**		**700.000**	**60.000**	**-**	**-**
a	Phân bổ cho các dự án		3	1	700.000	60.000	-	-	-	-	-	-		3		700.000	60.000	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		*3*	*1*	*700.000*	*60.000*			-	-	-	-		*3*		*700.000*	*60.000*	-	
b	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	`	-	-	-	-			-	-	-	-		-		-	-		
c	Dự phòng							-		-		-		-		-		-	
4.2	**Nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (thuế xuất nhập khẩu, thuế GTNT hàng nhập khẩu)**		**4**	**1**	**1.950.000**	**496.869**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**4**		**1.950.000**	**996.856**	**499.987**	**-**
a	Phân bổ cho các dự án		4	1	1.646.856	496.869	-	-	-	-	-	-		4		1.646.856	996.856	499.987	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		4	1	1.646.856	496.869			-	-	-	-		4		1.646.856	*996.856*	*499.987*	*Giao chi tiết tại biểu 2a*
b	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1	-		303.144	-			-	-	-	-		-		303.144	-	-	
4.3	**Nguồn thu từ khấu hao tài sản nước sạch**		**3**	**-**	**75.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**3**		**75.000**	**31.994**	**31.994**	
a	Phân bổ cho các dự án		3	-	75.000	-			-	-	-	-		3		75.000	31.994	31.994	*Giao chi tiết tại biểu 2a*
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		*3*	-	*75.000*	-			-	-	-	-		*3*		*75.000*	*31.994*	*31.994*	
A.2	**Vốn ngân sách Trung ương**	**49**	**30**	**3**	**20.737.800**	**537.749**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**		**3.981.127**	**30**	***38,8***	**24.718.927**	**7.515.318**	**2.996.442**	
I	**Vốn trong nước**	**41**	**26**	**3**	**17.406.897**	**537.749**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**			**26**	***36,6***	**17.406.897**	**2.973.383**	**2.435.634**	
1	**Các chương trình MTQG**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	
2	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**40**	**19**	**3**	**6.875.522**	**537.749**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19**	***52,5***	**6.875.522**	**2.973.383**	**2.435.634**	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	5	6	3	1.115.201	537.749	1	-						5		1.066.251	1.066.251	*528.502*	Chi tiết tại biểu 3
	Trong đó: Đối ứng ODA	*1*										-							
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	14	13		5.760.321	-	2	3						14		5.809.271	1.907.132	*1.907.132*	
3	**Dự án có tính chất lan tỏa (Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững) và dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**1**	**7**	**-**	**10.531.375**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**7**		**10.531.375**	**-**	**-**	

Số TT	Nội dung	Số lượng dự án giai đoạn 2021-2025 (chưa gồm CT MTQG)	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 đã phê duyệt				Điều chỉnh							Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Số lượng dự án, nhiệm vụ		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó:	Số lượng dự án		Kế hoạch vốn					Số lượng nhiệm vụ, dự án		Kế hoạch vốn bố trí	Trong đó:		
			Tổng số dự án bố trí	Đã giao chi tiết		Đã giao chi tiết	Giảm	Tăng	Điều chỉnh các nhiệm vụ, dự án đã giao (NSĐP)				Bổ sung kế hoạch vốn	Tổng số dự án bố trí	Tỷ lệ giảm so với giai đoạn 2026-2030		Giao chi tiết (sau điều chỉnh)	*Trong đó, giao chi tiết kỳ này*	
									Giảm	Tăng	Trong đó								
											Bổ sung cho nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện giao	Chuyển về tổng vốn chưa giao							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030		-		-					-		-		-		-	-		
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		*7*		*10.531.375*		-	-	-	-	-	-		*7*		*10.531.375*	-	-	
II	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**8**	**4**		**3.330.903**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**4**	***50,0***	**3.330.903**	**560.808**	**560.808**	
1	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	7	-							-		-							Chi tiết tại biểu 4
2	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	1	4		3.330.903					-		-		4		3.330.903	560.808	*560.808*	
III	**Vốn tăng thu NSTW bổ sung ngoài số vốn theo tiêu chí, định mức cho tỉnh**									**-**			**3.981.127**	**-**		**3.981.127**	**3.981.127**	**-**	Chi tiết tại biểu 5

BIỂU 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (rà soát sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế giá trị vốn đến hết KH năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 tại các Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 07/8/2026, 52/NQ-HĐND ngày 15/10/2026				Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 sau điều chỉnh				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMĐT)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó:		Giảm	Tăng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Đã giao chi tiết	Chưa đủ điều kiện phân bổ			Bổ sung cho nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện phân bổ	Chuyển về tổng vốn chưa giao			Giao chi tiết (sau điều chỉnh)	Chưa đủ điều kiện giao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	17a	17b	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ		**4**				**1.001.841**	**1.001.601**	**31.512**	**31.072**	**2.328.535**	**2.113.321**	**439.392**	**-**	**338.643**	**338.643**	**29.392**	**309.251**	**2.113.321**	**2.113.321**	**439.392**	**-**		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**		**2**				**315.314**	**315.314**	**100**	**-**	**1.480.286**	**1.330.286**	**170.871**	**-**	**170.871**	**170.871**	**-**	**170.871**	**1.330.286**	**1.330.286**	**170.871**	**-**		
I	**Giao thông**		**1**				**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**105.657**	**105.657**	**105.657**	**-**	**105.657**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**				**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**105.657**	**105.657**	**105.657**	**-**	**105.657**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Đường kết nối từ QL.1A đến Trường chính trị Hoàng Văn Thụ	B	phường Đông Kinh	Chiều dài 2,14Km. Quy mô đường cấp III	2027-2030	525/QĐ-UBND ngày 26/3/2026	-	-			105.657	105.657	105.657		105.657				-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Giảm danh mục (Chiều dài 2,14Km. Quy mô đường cấp III)
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1**				**215.314**	**215.314**	**100**	**-**	**215.214**	**65.214**	**65.214**	**-**	**65.214**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**				**215.314**	**215.314**	**100**	**-**	**215.214**	**65.214**	**65.214**	**-**	**65.214**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Danh mục dự án khác		1				***215.314***	***215.314***	***100***	**-**	***215.214***	***65.214***	***65.214***	**-**	***65.214***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, cải tạo các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	B	tỉnh Lạng Sơn	Cải tạo, nâng cấp 10 trường THPT	2027-2030	785/QĐ-UBND ngày 01/5/2026	215.314	215.314	100		215.214	65.214	65.214		65.214					-	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	02 nguồn
III	**Chuyển về tổng nguồn vốn chưa Giao chi tiết**										**1.159.415**	**1.159.415**				**170.871**		**170.871**	**1.330.286**	**1.330.286**	**170.871**			
B	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**		**2**				**686.527**	**686.287**	**31.412**	**31.072**	**848.249**	**783.035**	**268.521**	**-**	**167.772**	**167.772**	**29.392**	**138.380**	**783.035**	**783.035**	**268.521**	**-**		
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**215.314**	**215.314**	**100**	**-**	**215.214**	**150.000**	**150.000**	**-**	**150.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**						**215.314**	**215.314**	**100**	**-**	**215.214**	**150.000**	**150.000**	**-**	**150.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, cải tạo các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	B	tỉnh Lạng Sơn	Cải tạo, nâng cấp 10 trường THPT	2027-2030	785/QĐ-UBND ngày 01/5/2026	215.314	215.314	100		215.214	150.000	150.000		150.000				-	-	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	02 nguồn
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**				**60.464**	**60.464**	**31.072**	**31.072**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.392**	**29.392**	**-**	**29.392**	**29.392**	**29.392**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**		**1**				**60.464**	**60.464**	**31.072**	**31.072**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.392**	**29.392**	**-**	**29.392**	**29.392**	**29.392**	**-**		
1	Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ Trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	C	phường Đông Kinh	1.563 m kè	2024-2026	787/QĐ-UBND ngày 09/11/2022; 185/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	60.464	60.464	31.072	31.072						29.392	29.392		29.392	29.392	29.392		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ sung mới
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**		**1**				**100.749**	**100.509**	**240**	**-**	**118.521**	**118.521**	**118.521**	**-**	**17.772**	**-**	**-**	**-**	**100.749**	**100.749**	**100.749**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**				**100.749**	**100.509**	**240**	**-**	**118.521**	**118.521**	**118.521**	**-**	**17.772**	**-**	**-**	**-**	**100.749**	**100.749**	**100.749**	**-**		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Na Dương 1, 2, 3	C	xã Na Dương	1,29Km đường đô thị và 1,51km cống hộp 3X3M, hệ thống chiếu sáng, cây xanh	2026-2028	636/QĐ-UBND ngày 06/4/2026	100.749	100.509	240		118.521	118.521	118.521		17.772				100.749	100.749	100.749		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Giảm KCMĐ E=190 thành 160Mpa, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng
III	**Chuyển về tổng nguồn vốn chưa Giao chi tiết**										**514.514**	**514.514**				**138.380**		**138.380**	**652.894**	**652.894**	**138.380**			

BIỂU 2a

DANH MỤC GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 KỲ NÀY

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (rà soát sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí vốn đến hết KH năm 2025		Kế hoạch đầu tư công dự kiến tại Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 07/8/2026		Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMĐT)								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ		**3**				**1.328.896**	**680.445**	**-**	**-**	**577.673**	**577.673**	**680.445**	**680.445**		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**						**648.451**	**148.464**	**-**	**-**	**50.000**	**50.000**	**148.464**	**148.464**		
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**648.451**	**148.464**	**-**	**-**	**50.000**	**50.000**	**148.464**	**148.464**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**						**648.451**	**148.464**	**-**	**-**	**50.000**	**50.000**	**148.464**	**148.464**		
1	Xây dựng trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh	B	phường Lương Văn Tri	16 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 40,385m2	2026-2029	1979/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	648.451	148.464			50.000	50.000	148.464	148.464	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Tăng 98,464 tỷ đồng từ số vốn dự kiến giảm các dự án chưa phê duyệt CTĐT trong tổng nguồn vốn chưa phân bổ
E	**NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU, THUẾ GTNT HÀNG NHẬP KHẨU)**						**648.451**	**499.987**	**-**	**-**	**499.987**	**499.987**	**499.987**	**499.987**		
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**648.451**	**499.987**	**-**	**-**	**499.987**	**499.987**	**499.987**	**499.987**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**						**648.451**	**499.987**	**-**	**-**	**499.987**	**499.987**	**499.987**	**499.987**		
1	Xây dựng trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh	B	phường Lương Văn Tri	16 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 40,385m2	2026-2029	1979/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	648.451	499.987			499.987	499.987	499.987	499.987	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	02 nguồn
B	**NGUỒN KHẤU HAO TÀI SẢN NƯỚC SẠCH**		**3**			-	**31.994**	**31.994**	**-**	**-**	**27.686**	**27.686**	**31.994**	**31.994**		
I	**Cấp nước, thoát nước**		**3**			-	**31.994**	**31.994**	**-**	**-**	**27.686**	**27.686**	**31.994**	**31.994**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**3**			-	**31.994**	**31.994**	**-**	**-**	**27.686**	**27.686**	**31.994**	**31.994**		
3	Sửa chữa cơ sở vật chất, mở rộng hệ thống cấp nước tại khu vực xã Hữu Lũng	C	Hữu Lũng	Nâng công suất từ 4.000m3/ngày đêm lên 6.200m3/ngày đêm.	2026-2028	1796/QĐ-UBND ngày 25/9/2026	31.994	31.994			27.686	27.686	31.994	31.994	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tăng 4,308 tỷ đồng từ số vốn dự kiến giảm của các dự án thuộc nguồn vốn khấu hao

BIỂU 3

GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD (rà soát sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 giao kỳ này				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		*Tổng số (tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: NSTW	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Số vốn còn lại (được thông báo tại Công văn số 871/TTg-KTTH)			
											Tổng số	Phân bổ theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 19/10/2026		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		**5**	**2**			**3.645.962**	**3.643.980**	**2.436.916**	**2.435.634**	**2.435.634**	**2.435.634**		
I	**Giao thông**		**2**				**1.791.970**	**1.791.120**	**713.525**	**713.075**	**713.075**	**713.075**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**2**	**2**			**1.791.970**	**1.791.120**	**713.525**	**713.075**	**713.075**	**713.075**		
1	Đường kết nối từ ĐT.234 đến QL.1, Phường Lương Văn Tri, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	B	phường Đông Kinh	Quy mô 6,3 km, nền đường 7,5m	2027-2030	609/QĐ-UBND ngày 01/4/2026	318.970	318.820	325.288	325.138	325.138	325.138	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng mới Đường kết nối từ ngã 3 nút giao đường 242 từ khu đô thị mới Hữu Lũng đến nút giao cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	B	xã Hữu Lũng, xã Vân Nham, xã Thiện Tân	Chiều dài: 2,1km. Quy mô 22m toàn tuyến, 01 cầu vượt	2027-2030	837/QĐ-UBND ngày 11/5/2026	284.000	283.700	388.237	387.937	387.937	387.937	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**		**1**		**205.000**	**204.900**	**205.000**	**204.900**	**204.900**	**204.900**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**		***1***		**205.000**	**204.900**	**205.000**	**204.900**	**204.900**	**204.900**		
1	Sửa chữa hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh	B	tỉnh Lạng Sơn	Cải tạo, sửa chữa 16 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh	2027-2030	822/QĐ-UBND ngày 07/5/2026	205.000	204.900	205.000	204.900	204.900	204.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IV	**Thể dục, thể thao**		**1**	1	**1**		**709.908**	**709.576**	**709.907**	**709.575**	**709.575**	**709.575**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**	**1**	**1**		**709.908**	**709.576**	**709.907**	**709.575**	**709.575**	**709.575**		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)	B	phường Đông Kinh	Hạng mục sân vận động trung tâm và Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật	2026-2029	1343/QĐ-UBND ngày 24/7/2026	709.908	709.576	709.907	709.575	709.575	709.575	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD (rà soát sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 giao kỳ này				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		*Tổng số (tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: NSTW	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Số vốn còn lại (được thông báo tại Công văn số 871/TTg-KTTH)			
											Tổng số	Phân bổ theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 19/10/2026		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1**		**1**		**279.982**	**279.582**	**279.982**	**279.582**	**279.582**	**279.582**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**		**1**		**1**		**279.982**	**279.582**	**279.982**	**279.582**	**279.582**	**279.582**		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở mới Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	B	phường Đông Kinh	Tổng diện tích các phòng chức năng, sân vườn và giao thông là: 30.000m2	2027-2030	826/QĐ-UBND ngày 08/5/2026	279.982	279.582	279.982	279.582	279.582	279.582	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IX	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**-**	**659.102**	**658.802**	**528.502**	**528.502**	**528.502**	**528.502**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**659.102**	**658.802**	**528.502**	**528.502**	**528.502**	**528.502**		
1	Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	B	xã Hoàng Văn Thụ	Điểm đầu Km0 tại đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc, khu vực Mốc 1088/2 - 1089; điểm cuối tại Bến xe Tân Thanh. Tốc độ thiết kế Vtk = 50km/h	2025-2026	645/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; 1909/QĐ-UBND ngày 28/8/2025; 1558/QĐ-UBND ngày 21/8/2026	535.912	535.912	435.612	435.612	435.612	435.612	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đầu tư xây dựng nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá mốc 1088/2-1089	B	khu vực Cửa Khẩu Tân Thanh	Xây dựng 01 nhà làm việc liên ngành cao 05 tầng, 01 nhà công vụ + nhà ăn cao 02 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	2025-2026	644/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; 1011/QĐ-UBND ngày 05/5/2025; 1557/QĐ-UBND ngày 22/8/2026	123.190	122.890	92.890	92.890	92.890	92.890	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 4

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư				Số vốn còn lại chưa chưa phân bổ tại Nghị quyết số 27/2026/QH16 (theo Công văn số 871/TTg-KTTH)						Cơ quan đề xuất/ Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Vốn nước ngoài						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó					
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt			Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó			
								Tổng số	Trong đó:			Giao chi tiết kỳ này	*Chưa đủ điều kiện phân bổ*		
									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**1**		**1**	**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**812.750**	**623.120**	**560.808**	**560.808**	**-**		
II	**Xã hội**	**1**		**1**	**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**812.750**	**623.120**	**560.808**	**560.808**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**	***1***		***1***	**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**812.750**	**623.120**	**560.808**	**560.808**	**-**		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2026-2029	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022; 1077/QĐ-TTg ngày 04/6/2025	813.500	190.380		623.120	560.808	62.312	812.750	623.120	560.808	560.808		Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 5

KẾ HOẠCH VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 GIAO BỔ SUNG NGOÀI SỐ VỐN THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC CHO TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2071 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Luỹ kế kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Ngân sách trung ương		Ngân sách trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ					**15.308.306**	**9.300.385**	**4.914.995**	**4.218.092**	**5.633.796**	**3.981.127**		
A	**HỖ TRỢ DỰ ÁN LIÊN VÙNG, LAN TỎA**					**11.809.000**	**6.200.000**	**4.696.903**	**4.000.000**	**3.457.278**	**2.200.000**		
I	**Giao thông**					**11.809.000**	**6.200.000**	**4.696.903**	**4.000.000**	**3.457.278**	**2.200.000**		
(1)	**Khởi công mới 2025**					**11.809.000**	**6.200.000**	**4.696.903**	**4.000.000**	**3.457.278**	**2.200.000**		
	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Nhân Lý, Đông Kinh, Kỳ Lừa, Tam Thanh, Đồng Đăng, Hoàng Văn Thụ	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	11.809.000	6.200.000	4.696.903	4.000.000	3.457.278	2.200.000		
B	**VỐN GIAO BỔ SUNG CHO CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG LIÊN CẤP BIÊN GIỚI**					**3.499.306**	**3.100.385**	**218.092**	**218.092**	**2.176.518**	**1.781.127**		
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**3.499.306**	**3.100.385**	**218.092**	**218.092**	**2.176.518**	**1.781.127**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**1.368.752**	**1.326.051**	**218.092**	**218.092**	**1.150.659**	**1.087.488**		
1	Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Khuất Xá, xã Khuất Xá, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Pắn Pé-xã Khuất Xá	36 lớp	2025-2026	2703/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	283.567	273.519	47.224	47.224	236.343	226.295	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Kiên Mộc, xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Bản Mọi - xã Kiên Mộc	30-32 lớp	2025-2026	2704/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	344.592	333.486	69.600	69.600	274.993	259.797	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Khánh	xã Quốc Khánh	khoảng 30 lớp	2025-2026	2705/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	350.445	339.569	51.116	51.116	299.728	280.462	Công an tỉnh	
4	Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn	khoảng 25 lớp	2025-2026	2706/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	390.148	379.477	50.152	50.152	339.595	320.934	Công an tỉnh	
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**2.130.554**	**1.774.334**	**-**	**-**	**1.025.859**	**693.639**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Luỹ kế kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương		Ngân sách trung ương		Ngân sách trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Ba Sơn	xã Ba Sơn	32 lớp; 1.120 học sinh	2026-2027	1959/QĐ-UBND ngày 23/10/2026	325.634	276.134			154.220	107.720	Công an tỉnh	Số vốn còn lại trong năm 2027 sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật vào kế hoạch trung hạn
2	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Cao Lộc	xã Cao Lộc	22 lớp; 859 học sinh	2026-2027	1958/QĐ-UBND ngày 23/10/2026	272.974	222.154			135.503	87.683	Công an tỉnh	
3	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Đồng Đăng	xã Đồng Đăng	43 lớp; 1.505 học sinh	2026-2027	1977/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	387.872	338.372			176.468	129.968	Công an tỉnh	
4	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Kháng Chiến	xã Kháng Chiến	20 lớp học; 636 học sinh	2026-2027	1980/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	240.976	191.476			122.350	75.850	Công an tỉnh	
5	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Hoàng Văn Thụ	xã Hoàng Văn Thụ	43 lớp; 1505 học sinh	2026-2027	1978/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	383.622	329.722			176.418	125.518	Công an tỉnh	
6	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Thụy Hùng	xã Thụy Hùng	20 lớp, 700 học sinh	2026-2027	1983/QĐ-UBND ngày 29/10/2026	257.738	208.238			129.950	83.450	Công an tỉnh	
7	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Quốc Việt	xã Quốc Việt	20 lớp; 700 học sinh	2026-2027	1976/QĐ-UBND ngày 28/10/2026	261.738	208.238			130.950	83.450	Công an tỉnh	